

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0201250070-001

Đăng ký lần đầu, ngày 13 tháng 04 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 02 tháng 04 năm 2019

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH SỐ 1 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU XÂY
DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÙNG THỊNH

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

*Thửa 30, Lô BT-NV3 Khu nhà ở Đồng Kênh Trong, Phường Kênh Dương, Quận Lê
Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Điện thoại:

Email:

Fax:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: ĐINH TRẦN LONG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *27/12/1983* Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *031083003418*

Ngày cấp: *10/12/2015* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về
dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 25/38 Nguyễn Bình, Phường Kênh Dương, Quận
Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 25/38 Nguyễn Bình, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, Thành
phố Hải Phòng, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU XÂY
DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÙNG THỊNH

Mã số doanh nghiệp: 0201250070

Địa chỉ trụ sở chính: Số 529 Ngô Gia Tự, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố
Hải Phòng, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Anh Tuấn

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Chi nhánh số 1 - Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định vật liệu xây dựng và thương mại Hưng Thịnh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 27/5/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Chi nhánh số 1 Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định vật liệu xây dựng và thương mại Hưng Thịnh (hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định vật liệu xây dựng và thương mại Hưng Thịnh).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201250070 (đăng ký lần đầu ngày 23/03/2012) – Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0201250070-001 (đăng ký lần đầu ngày 13/04/2012; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/04/2019) - Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ: Thửa 30, Lô BT-NV3 Khu nhà ở Đồng Kênh Trong, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại/ Fax: 02253847779 Email: ptn.lasxd630@gmail.com.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng LAS-XD630.

Địa chỉ: Thửa 30, lô BT-NV3, khu nhà ở Đồng Kênh Trong, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.



Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 27.002

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. / *Đ*

Nơi nhận:

- Chi nhánh số 1 - Công ty CP tư vấn kiểm định vật liệu xây dựng và thương mại Hưng Thịnh.
- GD (đề chỉ đạo);
- PGĐ Đ.H. Hưng;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Đỗ Hữu Hưng

04-07-2024

Số chứng thực ...*3724*... Quyền số ...*α*... SCT/C
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG KÊNH DƯƠNG



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Huy

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 27.002**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số 3022/GCN-SXD ngày 19 tháng 6 năm 2024)*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; BS EN 196-5;196-6; ASTM C150, C184, C188, C204, C115, C430, C786; AASHTO T153; T133; T192; M85
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; BS EN 196-1;196-3; ISO 679; AASHTO M85; AASHTO T106; ASTM C191, C150, C109, C348, D1635; JIS R5201
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bột khí	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012; BS EN 196-5; 196-3; BS 1881; ASTM C191, C191, C151, C187, C359, C150; AASHTO T131, M85; JIS R5201
II	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
4.	Xác định thành phần cỡ hạt, mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27, M6, M8; ASTM C136, C33; BS EN 932-1, 933-1; JIS A1102
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84, T85, M6, M8; ASTM C33, C127, C128, C29; BS EN 1097-6, 1097-7; JIS A1109, A1110, A1111
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T84, T85; ASTM C127
7.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19, M6, M8; ASTM C29, C33; BS EN 1097-3, 1097-4; JIS A1104
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255, M6, M8, T142; JIS A1125; BS EN 1097-5
9.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11, T112; ASTM C117, C142; EN 933-1; JIS A1103; A1137
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40, C33; AASHTO T21, M6, M8; JIS A1105
11.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938,C33; AASHTO M6, M8; JIS M0302

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
12.	Xác định độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM D2938, C33; AASHTO M6, M8; JIS M0302
13.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T82, T96, M6, M8, T327; ASTM C131, C535, C33; BS EN 1092-2; JIS A1121
14.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335, M6, M8; BS EN 933; ASTM C33, C88
15.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic cho cốt liệu bê tông và vữa	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227; JIS A1146
16.	Xác định hàm lượng clorua cho cốt liệu bê tông và vữa	TCVN 7572-15:2006; ASTM C123; BS 1744
17.	Xác định hàm lượng sulfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006; AASHTO M6, M8; ASTM C33
18.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO M6, M8; ASTM C33
19.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
20.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
21.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
22.	Xác định hệ số ES	ASTM D2419; AASHTO T176
23.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883
III	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
24.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C138, C39, C143; AASHTO T121, T119; BS EN 12350-6; JIS A1106
25.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C143, C39, C138; AASHTO T119, T121; BS EN 12350-2; JIS A1101, A1116
26.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232, C39; AASHTO T158; JIS A1123; BS 1881; BS EN 12350-4
27.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; BS EN 12350
28.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022; ASTM C173, C39, C231, C185; AASHTO T152, T121; JIS A1128; BS EN 12350-7
29.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642, C231, C39, C127, C128; BS EN 12350-7; AASHTO 152;
30.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642, C39, C127, C128; BS EN 12350-7
31.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
32.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; AASHTO T22; ASTM C39, C642; BS EN 12350
33.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; TCVN 8218:2009; BS 1881; ASTM C39, C403, D6489
34.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2014; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T24, T140; BS EN 12390, 12504; BS1881; JIS A1108, A1107, A1136; AS 1012.9:2014;
35.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; BS EN 12390; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T126, T177; JIS A1106, A1114
36.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; BS EN 12390; ASTM C496; AASHTO T198; JIS A1113
37.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; AASHTO T197
38.	Xác định cường độ bê tông bằng khoan lõi	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020; ASTM C42, C39-04a; AASHTO T22
39.	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012
40.	Xác định hàm lượng clorua	ASTM C1202, C1152, C1218; AASHTO T277, T260; JIS A1154
41.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309; JIS A1156
42.	Bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018; BS EN12350-5
43.	Xác định độ thấm ion Clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012; AASHTO T260; ASTM C1152, C1218
IV	Vữa xây dựng	
44.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; EN 1051-1:99
45.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; TCVN 9028:2011; BS EN 1015-3,4; ASTM C1437
46.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; BS EN 1015-6
47.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; TCVN 9028:2011; BS EN 1015; ASTM C1437
48.	Xác định khả năng thời gian bắt đầu đông kết của vữa	TCVN 3121-9:2022; EN 1015-9; ASTM C807
49.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; TCVN 9028:2011; EN 1015-10; ASTM C109
50.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; AASHTO T106; ASTM C109; BS EN 1015-11
51.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
52.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022; TCVN 9028:2011; ASTM C1218, C1403; BS EN 1015-18,19
53.	Vữa chèn cấp dự ứng lực xác định: lượng vón cục trên sàng 2mm; thành phần hạt cốt hạt trong vật liệu; độ chảy; độ tách nước và thay đổi thể tích; thời gian đông kết; cường độ nén	TCVN 11971:2018
54.	Vữa, keo chít mạch và keo dán gạch xác định: độ trượt; cường độ bám dính; biến dạng ngang; độ bền hóa; cường độ nén; cường độ uốn	TCVN 7899-2:2008 TCVN 7899-4:2008 ISO 13007
V	Đất trong phòng	
55.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
56.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216
57.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89; T90; ASTM D4318
58.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T27; T11; T88; ASTM C136; D1140; D422;
59.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006; TCVN 12790:2020 AASHTO T99; T180; ASTM D1557, D698;
60.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937
61.	Xác định sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng	22TCVN 332:2006; TCVN 8821:2011;TCVN 12792:2020 ASTM D1883; AASHTO T193
62.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012; BS 1377
63.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất rời	TCVN 8722:2012; BS 1377
64.	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012; BS 1377; ASTM D2434, D1289; AASHTO T204; JIS A 1218; GOST 25584
65.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất (cát)	TCVN 8726:2012; ASTM D2974 AASHTO T267
66.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
67.	Cọc xi măng đất xác định: sức kháng nén, sức chịu tải, thí nghiệm nén ngang trong hố khoan	TCVN 9403:2012; ASTM D2166
68.	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862: 2011
69.	Đất xây dựng - Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 9407:2014; TCVN 4866:2007; TCVN 8727:2012; TCVN 4198:2014
VI	Kim loại, mỗi hàn	
70.	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 7937:2013; TCVN 5709:1993; TCVN 5403:2010; ISO 16035; ASTM A615, A370, A36/36M; AASHTO T68M; BS4449; GB/T 228; JIS Z2241; JIS G3444

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
71.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 7937:2013; ISO 16035; ASTM A615, A370; AASHTO T68M; GB/T 232; BS 4449; JIS Z2248
72.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - thử va đập - thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190
73.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử va đập	TCVN 5402:2010; ASTM A370
74.	Thử kéo bu lông, cóc nối	TCVN 1916:1995; ASTM A370; AASHTO T68
75.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - thử kéo ngang	TCVN 8310:2010; AASHTO T68; JIS Z3122
76.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - thử kéo dọc	TCVN 8311:2010; AASHTO T68; JIS Z3122
77.	Thép cốt bê tông - mối nối bằng ống ren, cóc nối thép	TCVN 8163:2009; TCVN 13711:2023
78.	Kiểm tra không phá huỷ- phương pháp thăm thấu	TCVN 4617:1988
79.	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn - phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000; AWS D1.1M/D1.1; BS EN 287; ISO 5817
80.	Thử không phá huỷ - Phương pháp từ tính	TCVN 4396:2018; ISO 9934:2015; ASME Sec.V, Art.7 (2017); ASTM E 797-15; DIN EN ISO 17638; AWS D1.1:2015, D1.5:2015
81.	Thép dùng trong bê tông cốt thép - Phương pháp thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
82.	Nêm, neo cáp dự ứng lực xác định: tải trọng phá hỏng thực tế; đo kích thước hình học	22 TCN 267:2000; TCVN 6284:1997 TCVN 6368:1998; ASTM A370, A416
83.	Cơ lý nhôm: Xác định độ bền kéo; độ giãn dài tương đối; độ cứng; dung sai kích thước.	TCXDVN 330:2004; TCVN 197:2014; TCVN 258-1:2007; ASTM B557
84.	Thí nghiệm lưới thép hàn: Xác định độ bền kéo, độ bền uốn, độ bền mối hàn	TCVN 1651-3:2008; ASTM A975, A82, A83
85.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng - Phương pháp thử (lấy mẫu, đặc tính lớp phủ, xác định chiều dày lớp phủ)	TCVN 5408:2007; (ISO 01461:1999)
86.	Xác định chiều dày lớp phủ, chiều dày sơn	TCVN 2095:1993; TCVN 9406:2012
87.	Ống thép đen xác định: cường độ; kích thước ngoại quan; kiểm tra nén phẳng	ASTM A53, A500/A500M; API-5L; BS 1387; EN 10255; JIS G 3444
VII	Nhựa bitum, nhựa đường lỏng, nhựa tương axit	
88.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; AASHTO M82; AASHTO T49
89.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; AASHTO M82; AASHTO T49
90.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO M82, T53; ASTM D36

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
91.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; AASHTO M82,T48; ASTM D92
92.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; AASHTO M82, T47; ASTM D5, D6
93.	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44
94.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; AASHTO M82; ASTM D70; AASHTO T228
95.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; TCVN 8818-5:2011
96.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
97.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005;AASHTO M82; ASTM D3625; AASHTO T182
98.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011; TCVN 8818-4:2011
99.	Hàm lượng nước	TCVN8818-3:2011
VIII	Bê tông nhựa	
100.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559, D1664, D6927; AASHTO T245;
101.	Hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164, T246, T172;
102.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM D1559; ASTM C136; AASHTO T27, T172
103.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209;
104.	Xác định tỷ trọng khối , khối lượng thể tích BTN ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2041; ASTM D1559; AASHTO T230
105.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D1559; AASHTO T269
106.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; ASTM D1559; AASHTO T269
107.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; ASTM D2726; AASHTO T166
108.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D1559; AASHTO T269
109.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D1559; AASHTO T269
110.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011; ASTM D1559; AASHTO T269
111.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; ASTM D1559; AASHTO T269; AASHTO T245
IX	Bột khoáng cho bê tông nhựa	
112.	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
113.	Kiểm tra hình dáng bên ngoài; xác định hàm lượng nước; hàm lượng mất khi nung; xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất; xác định độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa	22 TCN 58:1984; ASTM D5329; JIS A5008

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
X	Gạch	
114.	Gạch xây: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng; xác định vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355:2009 ASTM C67; AASHTO T32
115.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140
116.	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140
117.	Sản phẩm bê tông nhẹ xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Khối lượng thể tích khô và độ ẩm; Độ co khô; Hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017 ASTM C67; C140; AASHTO T32
118.	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013; ASTM C140
XI	Gạch ốp lát, đá ốp lát nhân tạo và tự nhiên	
119.	Đá ốp lát tự nhiên và nhân tạo: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; xác định độ hút nước; xác định khối lượng thể tích; xác định độ bền uốn, xác định độ cứng bề mặt; xác định độ mài mòn; xác định lực uốn gãy	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009
120.	Gạch ốp lát xác định: kích thước và chất lượng bề mặt; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ bền uốn và lực uốn gãy; độ cứng bề mặt theo thang Mohs; độ mài mòn	TCVN 6415:2016
XII	Phân tích hóa nước cho xây dựng	
121.	Xác định hàm lượng cặn không tan ; Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
122.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
123.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
124.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ⁻)	TCVN 6200:1996
125.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
126.	Xác định váng dầu mỡ, màu nước	TCVN 4506:2012
XIII	Hiện trường	
127.	Xác định dung trọng độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 8305:2009; 22TCN 02:1971; TCVN 12791:2020 ASTM D2937; AASHTO T204
128.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, xác định độ chặt nền móng đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; 22TCN 346:2006; AASHTO T191; ASTM D1556; BS EN 1377
129.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950; BS EN1082
130.	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
131.	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D4685; D4685; D4729

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
132.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
133.	Đo điện trở đất, điện trở chống sét cho công trình	TCVN 9385:2012
134.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
135.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
136.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429; BS1377
137.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
138.	Thí nghiệm nhỏ dọc trục cọc, dầy ngang cọc	ASTM D3689; ASTM D3966
139.	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng công trình, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:2012; TCVN 9364:2012; TCVN 9398:2012; TCVN 9400:2012
140.	Ống bê tông cốt thép: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9113:2012 AASHTO T280 JIS A 5373
141.	Công hộp: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9116:2012 AASHTO T280 JIS A 5373
142.	Cọc bê tông cốt thép ly tâm, cọc ván ứng lực trước: Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật; độ bền uốn nứt thân cọc; độ bền uốn gãy thân cọc; độ bền uốn mối nối; kiểm tra độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục; kiểm tra khả năng bền cắt thân cọc.	TCVN 7888:2014; JIS A 5373
143.	Xác định cường độ kéo nhỏ của thép với bê tông	TCVN 9490:2012; TCVN 9491:2012; ASTM C900; ASTM 1512; BS 8539; BS5080; BS 1881
144.	Thử nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của Bentonite xác định: khối lượng riêng; độ ổn định; độ nhớt, lực cắt tĩnh, hàm lượng cát, độ dày áo sét, lượng tách nước, tỉ lệ chất keo, độ pH	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017; ASTM D4380, D4381, D4972
145.	Gõi công bê tông đúc sẵn xác định: cường độ bê tông; xác định kích thước; xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; xác định khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
146.	Nắp hố ga và song chắn rác xác định: kích thước; khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ mài mòn; khả năng chịu tải	TCVN 10333-3:2016; BS EN 124
147.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn xác định: khả năng chống thấm nước; khả năng chịu tải; kích thước và mức sai lệch kích thước; kiểm tra ngoại quan và các khuyết tật	TCVN 6394:2014
148.	Xác định lực xiết bu lông	TCVN 1916:1995; TCVN 8298:2009; JIS B 1186; B1180
149.	Sản phẩm bó via bê tông đúc sẵn xác định: cường độ bê tông; khuyết tật, kích thước và mức sai lệch cho phép; khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
150.	Phương pháp không phá hủy kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012; EN 13791; ASTM C597, C805, D2845
151.	Bê tông - Phương pháp siêu âm: xác định khuyết tật; xác định cường độ chịu nén	TCVN 13537:2022; TCVN 13536:2022
152.	Xác định chiều dày lớp bảo vệ, vị trí, đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
153.	Thí nghiệm gia tải đánh giá độ bền, độ cứng khả năng chống nứt của cấu kiện, kết cấu bê tông	TCVN 9344:2012; TCVN 9347:2012
XIV	Cơ lý gỗ, gỗ nhân tạo, ván MDF	
154.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009; TCVN 11907:2017
155.	Xác định độ ẩm khi thử cơ lý	TCVN 8048-1:2009; TCVN 11907:2017
156.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:2009; TCVN 11907:2017
157.	Xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 8048-3:2009; TCVN 11907:2017
158.	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh	TCVN 8048-4:2009; TCVN 11907:2017
159.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 8048-5:2009; TCVN 11907:2017
160.	Xác định ứng suất song song thớ	TCVN 8048-6:2009; TCVN 11907:2017
161.	Xác định giới hạn bền khi kéo	TCVN 8048-7:2009; TCVN 11907:2017
XV	Vải địa kỹ thuật, bấc thấm, lưới địa kỹ thuật, ống địa kỹ thuật	
162.	Xác định cường độ kéo giật, kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 8871-1:2011; TCVN 8485:2010; ISO 10319; ASTM D 4632, D 4595
163.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D 1004; ASTM D 4533
164.	Xác định khả năng chống xuyên (CBR)	TCVN 8871-3:2011; ASTM D 6241; BS6906; ISO 12336;
165.	Xác định lực kháng xuyên thùng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D 4833
166.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô	TCVN 8871-6:2011
167.	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối; Cường độ chịu kéo tại điểm nối chiều khổ	TCVN 9138:2012; ISO 10321; ASTM D4884, D2256
168.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261
169.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199
170.	Xác định sức bền kháng thùng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010; ASTM D5199BS 6906/6; ISO 13433
171.	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010; ISO 12956
172.	Xác định cường độ kéo và độ giãn dài lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637
173.	Xác định cường độ kéo và độ giãn dài sau khi chịu tia cực tím	TCVN 8482:2010; ASTM D4355

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
XVI	Thạch cao, bột bả	
174.	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý khung xương thạch cao	ASTM C645
175.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023;
176.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023
177.	Xác định độ biến dạng âm	TCVN 8257-5:2023
178.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257- 6:2023
179.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023
180.	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023
181.	Bột bả xác định: độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ dấn bầm	TCVN 7239:2014; TCVN 4787:2009
XVII	Vật liệu chống thấm, băng cản nước, thanh trướng nở, gioăng cao su	
182.	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC, thanh trướng nở, giăng cao su xác định: khối lượng riêng, độ cứng Shore A, cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt, độ bền hóa chất, sai lệch so với kích thước danh nghĩa, độ bền xé rách	TCVN 9407:2014; TCVN 4866:2007; TCVN 7756-2:2007; TCVN 1595-1:2007; TCVN 4509:2006; TCVN 9409:2014; TCVN 1597:2006; ASTM D412
183.	Màng chống thấm HDPE xác định: độ dày, lực kéo đứt, lực xé rách, kháng xuyên thủng	TCVN 11322:2018; ASTM D792, D5199, D6693, D1004, D4833
184.	Vật liệu chống thấm góc xi măng Polyure xác định: cường độ bám dính sau ngâm, sau khi lão hóa nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 11322:2018; ASTM D792, D5199, D6693, D1004, D4833; BS EN 14891
185.	Tấm trải chống thấm xác định: tải trọng đứt và độ giãn dài khi đứt, độ bền nhiệt, độ thấm nước	TCVN 9066:2012; ASTM D792, D5199, D6693, D1004, D4833; BS EN 14891
XVIII	Ống nhựa PVC, HDPE, PVC-U, PE, PPR và phụ kiện	
186.	Xác định kích thước, độ dày	TCVN 6145:2007
187.	Xác định độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004
188.	Xác định độ bền áp suất bên trong, độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:2007.
189.	Xác định kích thước, nén bẹp, độ bền, độ cứng vòng, độ đàn hồi vòng	TCVN 9070:2011; TCVN 8492:2011
190.	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
191.	Xác định độ biến dạng không vỡ, độ bền nén, tính uốn cong, độ bền nén, độ hấp thụ nước	TCVN 8699:2011
192.	Ống và phụ tùng ống nối bằng PVC xác định: tỷ trọng, độ bền kéo đứt, nhiệt độ làm việc tối đa	TCVN 6151:1996

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.